

Số: /BC-THPTVN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2026

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)

Địa chỉ: Khu phố Uyên Hưng 4, phường Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 02743 656357.

Cổng thông tin điện tử: <https://thpthuynhvannghehcm.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu

Loại hình: Công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Tạo dựng được môi trường học tập và rèn luyện có nề nếp, kỷ cương có chất lượng giáo dục cao, để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tối đa năng lực của bản thân về trí tuệ, tính độc lập sáng tạo và khả năng hợp tác, thích ứng.

Tầm nhìn: “Là một trong những ngôi trường hàng đầu của Thành phố mà học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn tới thành công”.

Hệ thống giá trị cơ bản bao gồm mục tiêu, nội dung, phương pháp, cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên nhằm đào tạo con người phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu xã hội.

Mục tiêu chung là phát triển toàn diện cho người học về đạo đức trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và kỹ năng phần đầu là trường đạt chuẩn Quốc gia và có uy tín về giáo dục.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình thành lập và phát triển: Năm năm sau ngày ký hiệp định Genever, trong lúc ánh hào quang của cuộc kháng chiến chống Pháp với tên đất, tên người lưng lầy vẫn còn chói lọi thì trong vùng đất chiến khu Đ “bom cây, đạn xói”, ngôi trường Trung học đầu tiên của tỉnh Phước Thành cũ ra đời trong sự đùm bọc của nhân dân Tân Uyên, lúc đó ngôi trường có tên khai sinh là Trần Quốc Tuấn.

Năm học đầu tiên 1959-1960, Trường chỉ có một lớp đệ thất (tức lớp 6 bây giờ) với trên 50 học sinh, hai thầy giáo và một giám thị. Trường sở không có, phải mượn một phòng của trường tiểu học Uyên Hưng làm nơi học tập. Thầy giám thị kê bàn ngoài hành lang làm việc.

Năm 1961, Trường mang tên tỉnh: Trường Trung học Phước Thành (do trùng tên với một trường có từ trước ở Quảng Ngãi).

Từ năm 1966-1977, Trường bắt đầu có các lớp đệ nhị cấp (cấp 3), học sinh không phải về Bình Dương hoặc Biên Hòa học như trước.

Năm 1973, Trường mang tên Quận: Trung học Tân Uyên.

Sau 30/4/1975, Trường mang tên Trường Phổ thông cấp 2, 3 Tân Uyên (có 23 lớp, 37 thầy cô và gần 900 học sinh).

Từ năm 1976, Trường mang tên Phổ thông trung học Tân Uyên I, các lớp cấp 2 tách ra nhập với trường cấp I thành Trường PTCS Uyên Hưng.

Những năm từ 1976 đến 1992, Trường chỉ có 7 phòng, hai phòng làm việc, chưa có tường rào, số lớp học dao động từ 6 đến 9 lớp. Năm học 1990-1991, chỉ có 7 lớp, 21 thầy cô, 211 học sinh.

Đến năm học 1992-1993, Trường vinh dự mang tên nhà thơ chiến sĩ Huỳnh Văn Nghệ - Người con ưu tú của đất Tân Uyên, nhập lại các lớp cấp 2 từ trường Uyên Hưng, có 5 phòng học lầu, phòng vi tính cũng được đưa vào sử dụng.

Đến năm học 2003-2004, tách cấp hai thành lập Trường THCS Lê Thị Trung đồng thời sáp nhập Trường THPT Bán công Tân Uyên về Trường và từ đó đến nay Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ chỉ có khối cấp 3.

Qua 67 năm xây dựng và phát triển (1959-2026), Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ được sự quan tâm, chỉ đạo kịp thời của lãnh đạo Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT), lãnh đạo các ban ngành cùng sự nhiệt huyết và trách nhiệm cao trong công tác giảng dạy của tập thể trường, Trường đã có nhiều đóng góp trong công tác giảng dạy và đạt thành tích xuất sắc trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Cụ thể: Trường đạt chuẩn quốc gia các giai đoạn: 2010-2015, 2015-2020; 2020-2025;

Trường đạt Kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 2 giai đoạn 2020-2025; Huân chương Lao động hạng Ba năm 1999; Bằng khen Thủ tướng Chính phủ các năm 1997, 2004, 2018; Bằng khen UBND tỉnh năm 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023. Cờ thi đua Tỉnh năm 2014, 2023; Cờ thi đua Chính phủ năm 2023. Ngoài ra, Trường còn nhận nhiều Giấy khen của Sở GDĐT, Bằng khen của UBND tỉnh, của Bộ GDĐT; nhiều năm liên đạt danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”, “Tập thể lao động xuất sắc”. Năm học 2023-2024, Trường được UBND tỉnh tặng Bằng khen về đạt thành tích tốt trong kỳ thi TNTHPT năm 2024.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ

Người đại diện pháp luật: Nguyễn Tấn Tài

Chức vụ: Hiệu trưởng.

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ, khu phố Uyên Hưng 4, phường Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 0919 428 086

Email: nttai.c3huynhvannghe@hcmdoet.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập trường

- Quyết định số 57/QĐ-UB của Chủ tịch UBND tỉnh Sông Bé về việc đổi tên trường phổ thông trung học Tân Uyên I thành trường phổ thông trung học Huỳnh Văn Nghệ ngày 28/8/1992.

- Quyết định số 4589/QĐ-CT của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc thay đổi tên gọi các trường Phổ thông trung học trong tỉnh Bình Dương thành trường Trung học phổ thông ngày 18/10/2001.

- Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 28/7/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tiếp nhận và chuyển đổi cơ quan quản lý của 41 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) tỉnh Bình Dương thành đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở GDĐT Thành phố Hồ Chí Minh (mới).

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

- Quyết định số 513/QĐ-SGDĐT ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Sở GDĐT tỉnh Bình Dương về việc thành lập Hội đồng trường Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ nhiệm kỳ 2025-2030.

- Quyết định số 313/QĐ-SGDĐT ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Sở GDĐT tỉnh Bình Dương về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ nhiệm kỳ 2025-2030.

c. Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng

- Hiệu trưởng Nguyễn Tấn Tài được bổ nhiệm theo Quyết định số 2099/QĐ-SGDĐT ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Sở GDĐT Thành phố Hồ Chí Minh về việc tiếp nhận và bổ nhiệm viên chức quản lý.

- Phó Hiệu trưởng Mai Long Thời được bổ nhiệm theo Quyết định số 2101/QĐ-SGDĐT ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Sở GDĐT Thành phố Hồ Chí Minh về việc tiếp nhận và bổ nhiệm viên chức quản lý.

- Phó Hiệu trưởng Lê Phương Thảo được bổ nhiệm theo Quyết định số 2100/QĐ-SGDĐT ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Sở GDĐT Thành phố Hồ Chí Minh về việc tiếp nhận và bổ nhiệm viên chức quản lý.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

- Quyết định số 122/QĐ-THPTTHVN ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ về việc kiện toàn các tổ chuyên môn và tương đương; bổ nhiệm tổ trưởng chuyên môn, tổ phó chuyên môn và tương đương năm học 2025-2026.

- Quyết định số 113/QĐ-THPTTHVN ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ về việc phân công chuyên môn cho cán bộ, giáo viên, nhân viên năm học 2024-2025.

- Quyết định số 197/QĐ-THPTTHVN ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ về việc ban hành quy chế làm việc năm học 2025-2026.

- Tổ chức bộ máy nhà trường:

+ Trường có Đảng bộ và 03 Chi bộ trực thuộc Đảng ủy phường Tân Uyên gồm 40 đảng viên;

+ Tổ chức Công đoàn cơ sở gồm 82 công đoàn viên.

+ Tổ chức Đoàn Thanh niên với 33 Chi đoàn học sinh và 01 Chi đoàn giáo viên.

+ Ban Lãnh đạo: 03 (Hiệu trưởng và 02 Phó Hiệu trưởng)

+ Tổ chuyên môn, văn phòng: 07 tổ chuyên môn và 01 tổ Văn phòng.

7.5. Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): không có

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác

- Quy chế dân chủ ở cơ sở của Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ: Quyết định số 291/QĐ-THPT HVN ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ ban hành quy chế dân chủ trong hoạt động của trường THPT Huỳnh Văn Nghệ.

1 . Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

[illegible]

STT	Tổ/Nhóm	Số lượng	Trình độ				Chuẩn nghề nghiệp			Ghi chú
			Ths	ĐH	CĐ	Khác	Tốt	Khá	Đạt	
1	Toán	11	1	10			9	2		
2	Ngữ văn	10	5	5			6	4		
3	Tiếng Anh	7		7			1	6		
4	Vật lí	7	1	6			3	4		
5	Hóa học	7	2	5			4	3		
6	Sinh học	4	3	1			3	1		
7	Lịch sử	4		4			2	2		
9	Địa lí	4	4	4			2	1		
10	Tin học	4	1	3			2	2		
11	GDKTPL	3		3			2			
12	Công nghệ	1	1				1			
13	GDTC	5		5			2	2		
14	QPAN	2		2			2			
III	Văn phòng									
1	Văn thư	1		1						
2	Giáo vụ	1		1						
3	Kế toán	1			1					
4	Thư viện	1		1						
5	CNTT	1		1						
6	Nhân viên khác	4				4				
	Biên chế	76								
	Hợp đồng	6								

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Diện tích (m ²)	So sánh với yêu cầu tối thiểu
	Thông tin chung			
1	Diện tích đất	1	8000.3	
2	Diện tích khu đất xây dựng trường	1	5234	
3	Điểm trường	1		
4	Diện tích sân/người học (m ²)	1	4	Định mức tối thiểu là 6m ²
I	Phòng hành chính			
	Phòng Hiệu trưởng	1	26,8	
	Phòng Phó hiệu trưởng	2	26,8	
	Phòng Kế toán	1	26,8	
	Phòng Y Tế	1	20	
	Phòng Đoàn thanh niên	1	26,8	
	Phòng Kho lưu trữ	1	20	
	Phòng Hành chính	1	26,8	
	Phòng Giáo vụ	1	26,8	
	Phòng họp Hội đồng	1	96	
	Phòng Truyền thống	1	52	
	Thư viện	1	60	
	Phòng Tư vấn học đường	1	30	
	Phòng Thiết bị dạy học	1	60	
II	Phòng học			
1	Phòng kiên cố	35	50	Định mức tối thiểu là 67.5 m ²
2	Phòng bán kiên cố	0	0	
3	Phòng tạm	0	0	
III	Phòng chức năng			
1	Thực hành Tin học (30máy/phòng)	3	60	Định mức tối thiểu là 90 m ²
2	Thí nghiệm Vật lí	1	50	Định mức tối thiểu là 90 m ²
3	Thí nghiệm Hóa học	1	50	Định mức tối thiểu là 90 m ²
4	Thí nghiệm Sinh học	1	50	Định mức tối thiểu là 90 m ²
IV	Khác			
1	Phòng nghỉ giáo viên	1	49	
2	Sân chính (Sân cỏ) (bóng chuyền, cầu lông)	1	2766	
3	Sân thể dục thể thao	1	1000	Nhờ, mượn
4	Khu vực căng-tin, nhà ăn, bãi xe học sinh	1	700	
5	Bãi xe giáo viên	1	150	
V	Nhà vệ sinh			
1	Giáo viên nam	1	26,8	
2	Giáo viên nữ	1	26,8	
3	Học sinh nam	4	200	
4	Học sinh nữ	4	200	
VI	Không gian mạng			
1	Cổng thông tin điện tử https://thpthuynhvannghehcm.edu.vn/	1	X	
2	Fanpage Đoàn trường	1	X	

VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu		
	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	222	
	Khối lớp 10	121	
	Khối lớp 11	102	
	Khối lớp 12	100	
VIII	Tổng số máy tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	55	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Tivi	2	
2	Máy chiếu	11	
X	Nhà bếp	0	
XI	Nhà ăn	0	
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	
XIII	Khu nội trú	0	

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/nữ	Chung	Nam/nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	2		4		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh					

STT	Nội dung	Có	Không
1	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
2	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
3	Kết nối internet	X	
4	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
5	Tường rào xây	X	

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng tại trường năm học 2025-2026

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA NĂM HỌC 2025-2026

STT	Môn học	Khối 10	Khối 11	Khối 12
1	Toán	Chân trời sáng tạo	Chân trời sáng tạo	Chân trời sáng tạo
2	Ngữ văn	Chân trời sáng tạo	Chân trời sáng tạo	Chân trời sáng tạo
3	Tiếng Anh	Global Success	Global Success	Global Success
4	Lịch sử	Chân trời sáng tạo	Chân trời sáng tạo	Cánh diều
5	Địa lý	Cánh Diều	Cánh Diều	Cánh Diều
6	GD KT và PL	Kết nối tri thức với cuộc sống	Chân trời sáng tạo	Chân trời sáng tạo
7	GD Quốc phòng an ninh	Kết nối tri thức với cuộc sống	Kết nối tri thức với cuộc sống	Kết nối tri thức với cuộc sống

8	GD Thể chất	Kết nối tri thức với cuộc sống	Kết nối tri thức với cuộc sống	Kết nối tri thức với cuộc sống
9	HD Trải nghiệm-hướng nghiệp	Kết nối tri thức với cuộc sống	Kết nối tri thức với cuộc sống	Kết nối tri thức với cuộc sống
10	Hóa học	Cánh Diều	Cánh Diều	Cánh Diều
11	Vật lý	Kết nối tri thức với cuộc sống	Kết nối tri thức với cuộc sống	Kết nối tri thức với cuộc sống
12	Sinh học	Chân trời sáng tạo	Chân trời sáng tạo	
13	Công nghệ Công nghiệp	x	Kết nối tri thức với cuộc sống	Kết nối tri thức với cuộc sống
14	Công nghệ nông nghiệp	x	x	Kết nối tri thức với cuộc sống
15	Tin học (Tin học ứng dụng)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Kết nối tri thức với cuộc sống	Kết nối tri thức với cuộc sống

DANH MỤC SÁCH CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP

STT	Chuyên đề	Khối 10	Khối 11	Khối 12
1	Toán	Chân trời sáng tạo	Chân trời sáng tạo	Chân trời sáng tạo
2	Ngữ văn	Chân trời sáng tạo	Chân trời sáng tạo	Chân trời sáng tạo
3	Lịch sử	Chân trời sáng tạo	Chân trời sáng tạo	Cánh Diều
4	Địa lý	Cánh Diều	Cánh Diều	Cánh Diều
5	Hóa học	Cánh Diều	Cánh Diều	Cánh Diều
6	Vật lý	Kết nối tri thức với cuộc sống	Kết nối tri thức với cuộc sống	Kết nối tri thức với cuộc sống
7	Sinh	x	Chân trời sáng tạo	x

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

Từng năm học, nhà trường đã nghiêm túc thực hiện quá trình tự đánh giá; Đồng thời thấy được ý nghĩa thiết thực của công việc tự đánh giá đã giúp nhà trường nhận ra được những điểm mạnh, điểm yếu để từ đó đề ra những giải pháp cải tiến chất lượng mang tính khả thi.

Hội đồng tự đánh giá nhà trường thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ được phân công, hợp triển khai và báo cáo tiến độ thực hiện theo kế hoạch.

Thực hiện tự đánh giá, nhà trường đã nhận thấy điểm mạnh, điểm yếu, từ đó đề ra được kế hoạch cải tiến chất lượng để phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu. Kỷ cương, nền nếp được nâng cao, công tác quản lý được đổi mới và việc đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường chuân mực hơn.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm

- Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2: năm 2021

- Trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1: năm 2021

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
1	Kết quả tuyển sinh	440	440		
2	Tổng số học sinh	1301	440	475	386
3	Số học sinh bình quân/lớp		40	39.6	38.6
4	Số lượng học sinh 2 buổi/ngày		440	475	386
5	Số học sinh nam/học sinh nữ	581/720	200/240	212/263	169/217
6	Học sinh là người dân tộc thiểu số	55	28	16	11
7	Học sinh khuyết tật	6	5	1	0
8	Số học sinh chuyển trường				
9	Tiếp nhận học sinh chuyển trường	3	2	1	

2. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ GDĐT; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, không được lên lớp

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	1301	440	475	386
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	99.15%	99.09%	98.74%	99.74%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	0.85%	0.91%	1.26%	0.26%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	1301	440	475	386
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	24.67%	18.41%	23.58%	33.16%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	54.65%	49.09%	57.05%	58.03%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	20.52%	32.05%	19.37%	8.81%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.15%	0.45%	0.00%	0.00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1301	440	475	386

1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	99.85%	99.55%	100.00%	100.00%
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)	2.23%	2.50%	3.37%	0.52%
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)	22.44%	15.91%	20.21%	32.64%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0.15%	0.45%	0.00%	0.00%
3	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	0.31%	0.00%	0.84%	0.00%
4	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
5	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0.23%	0.00%	0.2%	0.5%

3. Số lượng học sinh hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển đại học.

Cập nhật dữ liệu đầu Tốt nghiệp THPT và trúng tuyển đại học vào đường link khi có kết quả:

4. Kết quả tham gia các cuộc thi, Hội thi các cấp

STT	Cuộc thi, hội thi	Kết quả
1	An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai toàn quốc (cấp Bộ)	01 Giải khuyến khích
2	An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai toàn quốc (cấp Thành phố)	01 Giải nhất Học sinh
3	Khoa học kỹ thuật cấp Thành phố năm học 2024 - 2025	01 Giải Ba
4	Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp Thành phố năm học 2025-2026	02 giải Nhì 07 giải Ba
5	Kỳ thi Olympic Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2025-2026	04 Giải Nhì 13 Giải Ba
6	Khéo tay kỹ thuật cấp Thành phố	03 Giải khuyến khích
7	Sáng kiến phòng chống bạo lực học đường cấp Thành phố	Giải ba
8	Cuộc thi sáng tác ảnh tuổi xanh cấp Thành phố	01 Giải ba 01 Giải Khuyến khích
9	Thủ lĩnh học sinh Thành phố Hồ Chí Minh	01 Giải khuyến khích
10	Nét vẽ xanh cấp Thành phố	04 giải khuyến khích

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2025

Đvt: Triệu đồng

NGUỒN CHI NỘI DUNG	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN
Kinh phí năm trước chuyển sang năm nay (1)	21.402.596	0
<i>Trong đó kinh phí nguồn CCTL</i>	3.753.764	0
Dự toán giao đầu năm (2)	16.940.000.000	2.088.000.000
<i>Trong đó dự toán nguồn CCTL</i>	5.242.000.000	820.000.000
Dự toán điều chỉnh bổ sung trong năm (3)	192.169.000	6.996.892.000
<i>Trong đó dự toán điều chỉnh bổ sung nguồn CCTL</i>	39.784.000	5.752.637.000
Tổng dự (1+2+3)	17.153.571.596	9.084.892.000
1. Tiền lương	8.043.156.953	
2. Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	295.976.000	
3. Phụ cấp lương	3.913.692.674	762.385.892
4. Các khoản đóng góp	2.338.594.055	
5. Tiền thưởng		1.220.922.750
6. Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ cử đi học.		12.900.000
7. Các khoản thanh toán cá nhân	89.661.000	5.444.358.480
8. Thanh toán dịch vụ công cộng	152.396.730	
9. Vật tư văn phòng	49.067.112	840.000
10. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	41.223.195	
11. Hội nghị	264.000	
12. Công tác phí	172.360.000	

NGUỒN CHI NỘI DUNG	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN
13. Chi phí thuê mướn	126.412.000	368.545.000
14. Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	134.348.607	
15. Mua sắm TS dùng cho công tác chuyên môn		
15. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	490.512.525	393.267.600
16. Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	3.745.440	
17. Chi khác (mua bảo hiểm PCCC, mua phân bón cây kiểng, cấp bù học phí, ngày 20/11, phí và lệ phí)	7.167.648	47.606.600
18. Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở...		
19. Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	1.082.209.657	
20. Phụ cấp ưu đãi nghề (dạy học sinh khuyết tật)		
21. Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		
22. Trợ cấp Tết		
23. Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		
24. Chi hỗ trợ giải quyết việc làm (chi trợ cấp thôi việc)		
Tổng cộng quyết toán	16.940.787.596	8.250.826.322
Dự toán còn lại	212.784.000	834.065.678
Kinh phí chuyển sang năm sau	189.784.000	524.184.747
<i>Trong đó kinh phí CCTL chuyển sang năm sau</i>	<i>117.242.862</i>	<i>524.184.747</i>
Kinh phí cắt tiết kiệm theo nghị quyết 173/NQ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2025 của chính phủ	23.000.000	4.000.000
Kinh phí hủy	0	305.880.931

2 Công khai thu - chi tiền nguồn khác năm 2025 (Đến ngày 31/12/2025)

TT	Chỉ tiêu	Học phí	Phí vệ sinh	Dạy buổi 2 và tin học quốc tế	Hoạt động tài chính	Cho thuê căn tin, giữ xe (nếu có)
I	Năm trước chuyển sang	134.089	0	3.631.456		0
II	Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ trong năm	512.800.000	70.510.000	280.604.000	5.006.676	0
1	Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ trong năm	512.874.836	69.099.800	278.623.376	4.289.608	
-	Chi phí tiền lương theo ngạch, bậc	56.814.735				
-	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng.	91.336.000				
-	Phụ cấp lương	17.023.500				
-	Các khoản đóng góp	37.334.815				
-	Các khoản thanh toán cho cá nhân	11.400.000	21.079.800	218.534.187		
-	Chi phí thuê mướn		48.020.000			
-	Chi khác (chi tiền tết)	162.000.000				

TT	Chỉ tiêu	Học phí	Phí vệ sinh	Dạy buổi 2 và tin học quốc tế	Hoạt động tài chính	Cho thuê căn tin, giữ xe (nếu có)
-	Chi nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành.			39.024.000		
-	Thanh toán dịch vụ công cộng			16.132.933		
-	Khấu hao tài sản cố định			1.300.800		
-	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	136.831.700				
-	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	134.089		3.631.456	4.289.608	
2	Chi phí tài chính	0	0		276.621	
3	Chi phí thuế TNDN	0	1.410.200	5.612.080	307.465	
III	Tổng cộng chi	512.874.836	70.510.000	284.235.456	4.873.694	
IV	Số còn lại chuyển năm sau	59.253	0	0	132.982	

3. Công khai thu - chi tiền các loại quỹ năm 2025

Tên quỹ	Tồn 2024 chuyển sang	Trích lập quỹ trong năm			Số đã sử dụng trong năm 2025	Tồn mang sang 2026
		Trích từ ngân sách	Trích từ thu sự nghiệp	Trích từ hoạt động tài chính		
Quỹ PTHDSN	854.097.617	106.220.966	9.866.345	3.607.598	3.000.000	970.792.526
Quỹ Bổ sung TN	71.172.679	562.971.118		243.678	562.308.000	72.079.475
Quỹ Khen thưởng	83.582.137	94.354.676		283.545	98.520.000	79.700.358
Quỹ Phúc lợi	105.980.157	318.662.897		154.787	95.472.000	329.325.841
Tổng	1.114.832.590	1.082.209.657	9.866.345	4.289.608	759.300.000	1.451.898.200

4 Công khai thu - chi tiền các khoản thu hộ - chi hộ năm 2025

Tên quỹ	Tồn 2024 chuyển sang	Thu trong năm	Chi trong năm	Tồn
Hỗ trợ tết nguyên đán của tỉnh uỷ năm 2025		162.000.000	162.000.000	0
Ngoại khoá của học sinh		775.440.000	775.440.000	0
Tiền khen thưởng học sinh cấp trên thưởng	33.135.160	54.316.200	54.316.200	33.135.160
Quỹ chăm sóc sức khoẻ ban đầu		75.947.122	6.000.000	69.947.122
Giữ xe học sinh		88.566.600	88.566.600	0
Tiền sinh viên thực tập trường đại học thủ dầu một		44.000.000	44.000.000	0
Ủy ban Thành phố Tân Uyên hỗ trợ thi tốt nghiệp THPT		25.000.000	25.000.000	0
Khám sức khoẻ ban đầu học sinh		39.060.000	39.060.000	0
Chuyển đổi số		95.750.000	95.750.000	0
Đồng phục học sinh		129.377.349	129.377.349	
Thanh lý tài sản cố định	4.800.000		4.800.000	0
Tổng	37.935.160	1.489.457.271	2.521.370.680	103.082.282

5. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2025-2026

Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
Đối tượng được hưởng chế độ miễn giảm học phí theo nghị định số: 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ năm học 2025-2026	1.302	1.406.040.000	
Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập: Theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ.	23	15.150.000	
- Học kỳ 1 năm học 2025-2026	14	8.400.000	

- Học kỳ 2 năm học 2025-2026	9	6.750.000	
Đối tượng được hỗ trợ học bổng và phương tiện đồ dùng dạy học: Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH	0	0	
Hỗ trợ học bổng	0	0	
Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập	0	0	

6. Công khai các khoản thu năm học 2025-2026 và dự kiến năm tiếp theo

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I Năm học 2025-2026				
1	Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu	đồng/học sinh/năm học	30.000	
2	Dịch vụ tiện ích ứng dụng CNTT và chuyển đổi số	đồng/học sinh/tháng	8.292	
3	Tiền mua sắm đồng phục học sinh	đồng/bộ/học sinh	130.000	
4	"Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 - 2030"	đồng/học sinh/tháng	160.000	
5	Tiền trông giữ xe học sinh	đồng/lượt/ngày	1.000	
II Năm học 2026-2027				
1	Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu	đồng/học sinh/năm học	40.000	
2	Dịch vụ tiện ích ứng dụng CNTT và chuyển đổi số	đồng/học sinh/tháng	18.292	
3	Tiền mua sắm đồng phục học sinh	đồng/bộ/học sinh	150.000	
4	"Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ	đồng/học sinh/tháng	160.000	

7. Công khai quyết toán thuế TNCN năm 2025

TT	Nội dung	ĐVT	Số người/số tiền	Ghi chú
I	Tổng số lao động tại đơn vị kê khai thuế trong năm	Người	84	
II	Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân	Đồng	12.636.676.125	
III	Các khoản giảm trừ			
1	Số lượng NPT tính giảm trừ	Người	74	
2	Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh	Đồng	14.500.200.000	
3	Từ thiện, nhân đạo, khuyến học	Đồng		
4	Bảo hiểm được trừ	Đồng	917.016.353	
IV	Tổng số cá nhân ủy quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thay	Người	12	
IV	Thu nhập tính thuế	Đồng	474.695.002	
V	Số thuế đã nộp	Đồng	25.927.647	

8. Công khai dự toán thu chi 6 tháng đầu năm 2026

8.1. Nguồn NSNN

NGUỒN CHI NỘI DUNG	Ước thực hiện	Ghi chú
I. KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN	189.784.000	
1. Kinh phí năm 2025 chuyển sang năm 2026	189.784.000	
<i>Trong đó kinh phí nguồn CCTL</i>	<i>117.242.862</i>	
2. Dự toán giao đầu năm (2)	0	
<i>Trong đó dự toán nguồn CCTL</i>	<i>0</i>	

NGUỒN CHI NỘI DUNG	Ước thực hiện	Ghi chú
3. Dự toán điều chỉnh bổ sung trong năm (3)	0	
<i>Trong đó dự toán điều chỉnh bổ sung nguồn CCTL</i>	<i>0</i>	
4. Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên đã sử dụng đến ngày 22/06/2026	0	
5. Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên còn lại đến ngày 22/06/2026	189.784.000	
<i>Trong đó kinh phí nguồn CCTL</i>	<i>117.242.862</i>	
II. KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYỀN – (NGUỒN 12)		
1. Dự toán năm trước chuyển sang	0	
<i>- Trong đó: nguồn CCLTL</i>	<i>0</i>	
2. Dự toán giao và điều chỉnh	20.296.995.000	
2.1 Chi lương và các khoản chi phí hoạt động	12.612.771.000	
2.2 Phụ cấp ưu đãi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy học sinh khuyết tật theo phương thức giáo dục hoà nhập.	130.000.000	
2.3 Hỗ trợ chi phí học tập	15.400.000	
2.4 Cấp bù tiền miễn, giảm học phí	2.093.040.000	
2.5 Tiền tết nguyên đán	164.000.000	
2.3 Nguồn CCTL từ nguồn KTX 14 chuyển sang KTX 12	5.281.784.000	
3. Dự toán đã sử dụng đến ngày 22/06/2026	9.470.204.657	
3.1 Chi lương và các khoản chi phí hoạt động trong đó:	7.893.414.657	
- Tiền lương	4.035.611.727	
- Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	215.172.000	
- Phụ cấp lương	2.012.492.851	
- Các khoản đóng góp	1.158.317.237	
- Tiền thưởng		

NGUỒN CHI NỘI DUNG	Ước thực hiện	Ghi chú
- Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ cử đi học.	6.750.000	
- Các khoản thanh toán cá nhân		
- Thanh toán dịch vụ công cộng	92.648.541	
- Vật tư văn phòng	4.781.500	
- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	8.268.591	
- Hội nghị		
- Khoản công tác phí	15.600.000	
- Chi phí thuê mướn	175.980.000	
- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	8.015.000	
- Mua sắm TS dùng cho công tác chuyên môn		
- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	151.527.210	
- Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	15.000.000	
3.2 Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đã sử dụng đến ngày 22/06/2026	6.750.000	
3.3 Kinh phí cấp bù tiền miễn, giảm học phí đã sử dụng đến ngày 22/06/2026	1.406.040.000	
3.3 Kinh phí tiền tết đã sử dụng đến ngày 22/06/2026	164.000.000	
4. Kinh phí còn lại đến ngày 22/06/2026	10.826.790.343	
2.1 Chi lương và các khoản chi phí hoạt động	7.319.213.384	
2.2 Phụ cấp ưu đãi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy học sinh khuyết tật theo phương thức giáo dục hoà nhập.	130.000.000	
2.3 Hỗ trợ chi phí học tập	8.650.000	
2.4 Cấp bù tiền miễn, giảm học phí	687.000.000	
2.5 Tiền tết nguyên đán	0	

NGUỒN CHI NỘI DUNG	Ước thực hiện	Ghi chú
2.3 Nguồn CCTL từ nguồn KTX 14 chuyển sang KTX 12	2.681.926.959	
III. KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN – (NGUỒN 14)		
1. Kinh phí năm trước chuyển sang	524.184.747	
<i>Trong đó: nguồn CCLTL</i>	<i>524.184.747</i>	
2. Kinh phí được giao và điều chỉnh	13.633.000.000	
2.1 Chênh lệch tăng mức lương cơ sở từ 1.49tr lên 2.34tr		Đã chuyển nguồn từ 014 sang 12: 5.281.784.000 đồng
2.2 Thu nhập tăng thêm theo NQ số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025	12.808.000.000	
2.3 Quỹ khen thưởng 73	825.000.000	
3. Kinh phí được sử dụng trong năm	14.157.184.747	
3.1 Thu nhập tăng thêm theo NQ số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025	13.332.184.747	
3.2 Quỹ khen thưởng 73	825.000.000	
4. Kinh phí đã sử dụng đến ngày 22/06/2026	2.798.423.451	
4.1 Thu nhập tăng thêm theo NQ số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025	2.798.423.451	
4.2 Quỹ khen thưởng 73	0	
5. Kinh phí còn lại tính đến hết ngày 22/06/2026	11.358.761.296	
5.1 Thu nhập tăng thêm theo NQ số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025	10.533.761.296	

NGUỒN CHI NỘI DUNG	Ước thực hiện	Ghi chú
5.2 Quỹ khen thưởng 73	825.000.000	
5.3 Chênh lệch tăng mức lương cơ sở từ 1.49tr lên 2.34tr	0	

8.2 Nguồn thu sự nghiệp

TT	Nội dung	Học phí	Liên kết dạy tin học mos	Hoạt động tài chính
1	Kinh phí năm 2025 chuyển sang	59.253	0	132.982
2	Thu đến tháng 6/2026	1.406.040.000	72.240.000	2.831.585
3	Chi đến 30/6/2026. Chi tiết chi như sau:	230.531.637	72.240.000	210.000
	Tiền thưởng	7.200.000		
	Thanh toán dịch vụ công cộng	19.804.176		
	Vật tư văn phòng	45.509.600		
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	1.060.000		
	Chi phí thuê mướn	42.896.361	68.628.000	
	Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	299.000	2.167.200	
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	29.381.400		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	84.381.100		
	Phí kho bạc			210.000

	Nộp thuế TNDN		1.444.800	
	Kinh phí còn lại chuyên kỳ sau	1.175.567.616	0	2.754.567

8.3 Tiền gửi các quỹ tính đến hết ngày 22/06/2026

Tên quỹ	Tồn 2025	Trích lập quỹ trong năm			Số đã sử dụng	tồn chuyển kỳ sau
		Trích từ ngân sách	Trích từ thu sự nghiệp	Trích từ hoạt động tài chính		
Quỹ PTHDSN	970.792.526					970.792.526
Quỹ Bổ sung TN	72.079.475				10.500.000	61.579.475
Quỹ Khen thưởng	79.700.358				200.000	79.500.358
Quỹ Phúc lợi	329.325.841				43.800.000	285.525.841
Tổng	1.451.898.200				54.500.000	1.485.398.200

8.4 Các khoản thu hộ chi hộ tính đến hết ngày 22/06/2026

Tên quỹ	Tồn 2026 chuyển sang	Thu trong năm	Chi trong năm	Tồn
Giữ xe học sinh HKII năm học 2025-2026	0	43.500.000	43.500.000	0
Tiền khen thưởng học sinh cấp trên thưởng	33.135.160	0	0	33.135.160
Quỹ chăm sóc sức khỏe ban đầu	69.947.122	0	1.453.470	68.493.652
Học bổng học sinh	0	13.000.000	13.000.000	0
Tổng	103.082.282	56.500.000	57.953.470	101.628.812

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường đảm bảo sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, bố trí đội ngũ giáo viên hiệu quả

Trong năm học 2025-2026, Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ đã xây dựng và triển khai kế hoạch giáo dục nhằm tối ưu hóa việc sử dụng cơ sở vật chất và thiết bị dạy học. Nhà trường đã tiến hành kiểm tra, sửa chữa bàn ghế, đèn, quạt để đảm bảo điều kiện học tập tốt nhất cho học sinh. Cơ sở vật chất được bố trí khoa học, thuận tiện nhằm tạo môi trường học tập thân thiện, an toàn. Bên cạnh đó, việc phân bổ đội ngũ giáo viên cũng được xem xét kỹ lưỡng dựa trên năng lực chuyên môn và phù hợp với các môn học để nâng cao hiệu quả giảng dạy. Quản lý và sử dụng thiết bị dạy học cũng được chú trọng, đảm bảo các thiết bị được bảo trì, kiểm tra sửa chữa định kỳ, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học.

2. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức dạy học

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy.
- Đổi mới phương pháp dạy học lấy học sinh làm trung tâm, phát huy năng lực tự học, sáng tạo của học sinh.
- Triển khai các hình thức học tập linh hoạt như học nhóm, học dự án, học trực tuyến.

3. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá

Việc kiểm tra, đánh giá học sinh được thực hiện một cách khách quan, công bằng và toàn diện. Nhà trường đã áp dụng các hình thức kiểm tra như kiểm tra định kỳ, kiểm tra thường xuyên, dự án, tăng cường vận dụng và đánh giá năng lực số của học sinh qua các hoạt động thực tiễn. Phương pháp đánh giá theo hướng phát triển năng lực giúp học sinh tự nhận thức rõ điểm mạnh, điểm yếu của bản thân để phấn đấu nâng cao hơn và thích nghi trong giai đoạn hiện nay.

4. Nâng cao chất lượng giáo dục hướng nghiệp

Nhà trường đã chú trọng công tác hướng nghiệp cho học sinh từ lớp 10, 11, 12. Các hoạt động tư vấn, hội thảo, ngày hội hướng nghiệp được tổ chức định kỳ, mời các chuyên gia, doanh nghiệp đến chia sẻ, giới thiệu các ngành nghề phù hợp với năng lực và sở thích của học sinh. Các lớp học kỹ năng, tư vấn về thị trường lao động cũng được đẩy mạnh nhằm giúp học sinh xác định rõ mục tiêu nghề nghiệp, trang bị kỹ năng cần thiết để hội nhập tốt sau khi ra trường. Nhờ đó, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp có định hướng rõ ràng, chuẩn bị tốt cho bước tiếp theo của hành trình học tập hoặc làm việc.

5. Tham gia tổ chức các kỳ thi, cuộc thi

Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ tích cực tham gia các kỳ thi, cuộc thi cấp thành phố như kỳ thi học sinh giỏi, Olympic, các cuộc thi sáng tạo, khoa học kỹ thuật, STEM, khởi nghiệp, khéo tay kỹ thuật, Sáng kiến về phòng chống bạo lực học đường, Sáng tác ảnh, An toàn giao thông vì nụ cười ngày mai. Nhà trường đã chuẩn bị kỹ lưỡng về kiến thức, kỹ năng và tâm lý cho học sinh, tạo điều kiện tối đa để các em thể hiện năng lực. Kết quả các kỳ thi đã phản ánh rõ sự nỗ lực của toàn thể cán bộ, giáo viên và học sinh, góp phần nâng cao uy tín và thành tích của nhà trường trong các hoạt động giáo dục.

6. Công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh; việc xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, an toàn, vệ sinh; biện pháp khắc phục tình trạng dạy thêm, học thêm, thu sai quy định

6.1. Công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh

Nhà trường thực hiện tốt công tác giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh, tuyên truyền tuân thủ pháp luật, các chủ trương, chính sách pháp luật của đảng và nhà nước; thực hiện văn hóa ứng xử, văn hóa học đường. Xây dựng các câu lạc bộ tạo sân chơi lành mạnh cho học sinh trong đó chú trọng đến công tác tổ chức, quản lý và nội dung hoạt động về giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống, xây dựng môi trường học đường an toàn, lành mạnh, thân thiện, xây dựng các mô hình hoạt động mang tính truyền thống thông qua các hoạt động lễ hội, hội thảo, tập huấn, sinh hoạt dưới cờ, hội thi, sinh hoạt chuyên đề nhằm thực hiện có hiệu quả công tác giáo dục chính trị, tư tưởng; giáo dục đạo đức, lối sống, xây dựng văn hóa học đường, góp phần thực hiện thành công chương trình giáo dục phổ thông 2018.

6.2. Việc xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, an toàn, vệ sinh

Nhà trường triển khai thực hiện xây dựng nhà trường an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường; chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng, các tổ chức đoàn thể trong việc triển khai thực hiện chương trình quốc gia phòng chống tội phạm, phòng chống các tệ nạn xã hội, phòng chống bạo lực học đường, có biện pháp phát hiện và ngăn chặn kịp thời những tác hại tiêu cực trong việc sử dụng Internet, game mạng có nội dung xấu và không lành mạnh trong học sinh. Nhà trường chủ động phối hợp kịp thời với công an Phường Tân Uyên có biện pháp kiểm tra, giám sát, xử lý những biểu hiện phức tạp về an ninh trật tự, gây tác động xấu đến học sinh; đặc biệt là những trường hợp học sinh đánh nhau, chia bè phái.

Nhà trường chú trọng xây dựng trường học xanh- sạch- đẹp, thường xuyên rà soát kiểm tra môi trường, cảnh quang xung quanh nhà trường.

6.3. Biện pháp khắc phục tình trạng dạy thêm, học thêm, thu sai quy định

Triển khai thực hiện nghiêm Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT, ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định về dạy thêm, học thêm.

Hiện tại, nhà trường chưa có trường hợp vi phạm quy định về dạy thêm, học thêm, thu sai quy định.

7. Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục

Tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, giáo viên tham gia các lớp học nâng cao trình độ lý luận chính trị, các lớp tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn, bồi dưỡng cập nhật kiến thức cho cán bộ lãnh đạo quản lý, giáo viên.

Phối hợp công đoàn chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên theo đúng quy định.

8. Tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị dạy học

Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ có cơ sở vật chất và trang thiết bị đảm bảo tốt cho mọi hoạt động giáo dục của nhà trường. Cán bộ quản lý nhà trường thường xuyên quan tâm chỉ đạo chăm sóc, tu bổ, đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp và an toàn.

Số lượng phòng học và các phòng chức năng đảm bảo đủ và đúng quy cách, cơ bản đáp ứng cho mọi hoạt động của nhà trường. Trang thiết bị được kiểm tra và thường xuyên được bổ sung, sửa chữa kịp thời đảm bảo yêu cầu sử dụng, phục vụ tốt cho công tác giảng dạy của giáo viên và học tập của học sinh.

9. Thực hiện đổi mới công tác quản lý giáo dục

Nhà trường đã xây dựng được Chiến lược phát triển làm cơ sở định hướng cho các kế hoạch thực hiện nhiệm vụ giáo dục phù hợp với từng năm học. Trong quá trình xây dựng chiến lược phát triển, nhà trường đã căn cứ vào các nguồn lực về nhân lực, tài chính và cơ sở vật chất hiện tại và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương để đề ra mục tiêu phấn đấu và biện pháp thực hiện mang tính khả thi.

Hiệu trưởng thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách cho cán bộ, giáo viên, nhân viên đầy đủ, kịp thời đúng quy định.

Nhà trường có nhiều biện pháp phát huy năng lực của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên.

10. Tăng cường công tác truyền thông giáo dục

- Sử dụng website, fanpage Facebook, mail, phần mềm Vnedu Connect là cổng thông tin học sinh để cập nhật thông tin chính thống, chia sẻ nội dung giáo dục và tương tác với học sinh, phụ huynh.

- Tăng cường hợp tác với gia đình và cộng đồng:

+ Thiết lập kênh liên lạc minh bạch: Tổ chức các buổi gặp mặt, nhóm trao đổi trực tuyến, bản tin nhà trường để duy trì thông tin hai chiều với phụ huynh, giải đáp thắc mắc và xây dựng niềm tin;

+ Phối hợp chặt chẽ: Giáo viên cần phối hợp với phụ huynh ngay từ đầu năm học để hiểu và ủng hộ các phương pháp giáo dục mới.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2026 của Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ về việc thực hiện công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

Nơi nhận:

- Phòng QLCL, Sở GDĐT (b/c);
- Website;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Tấn Tài